TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H phúc**

Bản án số: **22**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 4 - 2018
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Thịnh**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Nguyễn Quang Chung.**
2. Ông **Lê Dũng Phương.**

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – T ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 20/4/2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2018/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 02/4/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thành D, sinh năm 1987.
Địa chỉ: Tổ 16, ấp PT, xã PL, huyện CG, Long An.

Bị đơn: Chị Đỗ Mỹ H, sinh năm 1986.
Địa chỉ: Khu 7 (Nay là khu 3), thị trấn TP, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
(Anh D, chị H có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/01/2018, các lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến của nguyên đơn anh Nguyễn Thành D:

Anh và chị Đỗ Mỹ H tự tìm hiểu yêu Tơng rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 2013 và được Uỷ ban nhân dân thị trấn TP cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/11/2013. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp được. Tình cảm đối với chị H không còn nên anh yêu cầu giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đỗ Mỹ H.

Về con chung: Anh và chị H có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Minh T, sinh ngày 21/01/2014. Khi ly hôn, anh tự nguyện giao cháu Minh T cho chị H nuôi dưỡng và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Về tài sản chung: Anh và chị H tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Anh kê khai không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản riêng, nợ riêng: Anh kê khai không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 31/01/2018, ý kiến cuả bị đơn chị Đỗ Mỹ H:

Chị và anh Nguyễn Thành D tự tìm hiểu yêu Tơng rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 2013 và được Uỷ ban nhân dân thị trấn TP cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/11/2013. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng không hiểu và thông cảm cho nhau. Chị đã nhiều lần cố gắng để vợ chồng hàn gắn nhưng anh D vẫn không thay đổi. Nay anh D yêu cầu ly hôn do chị vẫn còn tình cảm với anh D nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh D có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Minh T, sinh ngày 21/01/2014. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị và anh D tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung, nợ riêng: Chị kê khai không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản riêng, nợ riêng: Chị kê khai không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh D đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Đơn khởi kiện, Sổ hộ khẩu của anh D, chị H (Bản sao); Giấy chứng minh nhân dân của anh D, chị H (Bản sao); Giấy khai sinh của cháu T (Bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã gửi cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án,Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn, biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, anh D không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm. Chị H có đơn xin vắng mặt đã được Tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Thành D. Anh D được ly hôn với chị Đỗ Mỹ H.

+ Về con chung: Đề nghị giao cháu Nguyễn Ngọc Minh T, sinh ngày 21/01/2014 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Vì vậy, đề nghị ghi nhận sự tự nguyện này.

+ Về tài sản chung: Chị H, anh D kê khai tự thỏa thuận nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

+ Về nợ chung: Chị H, anh D kê khai không có nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

+ Về án phí: Anh D phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn và 300.000đ án phí DSST về cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa anh D, chị H vắng mặt do anh chị có đơn xin xét xử vắng mặt nên anh chị không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[**1**]. **Về thẩm quyền giải quyết vụ án**: Ngày 04/01/2018, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Thành D về việc: "Ly hôn" đối với chị Đỗ Mỹ H – 1986, Địa chỉ: Khu 7, thị trấn TP, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Ngày 13/02/2018, Tòa án thụ lý bổ sung đối với cầu con chung của anh D. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

[**2**]. **Về quan hệ pháp luật**: Anh Nguyễn Thành D khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Đỗ Mỹ H, đồng ý giao cháu Nguyễn Ngọc Minh T, sinh ngày 21/01/2014 cho chị H nuôi dưỡng. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn".

[**3**]. **Về tư cách tham gia tố tụng**: Căn cứ theo Khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định anh D là nguyên đơn, chị H là bị đơn trong vụ án.

[4]. Về thủ tục tố tụng: Anh D, chị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét yêu cầu của anh D, chị H về việc vắng mặt tại phiên tòa xét xử ngày 20/4/2018 là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[5]. Về nội dung vụ án: Anh D, chị H tự nguyện kết hôn với vào năm 2013 và được Uỷ ban nhân dân thị trấn TP cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/11/2013. Hôn nhân của anh chị thực hiện đúng pháp luật vì vậy khi anh D có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật Hôn nhân và Gia đình quy định.

Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng anh chị bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến trong cuộc sống

chung Tòng xuyên căng thẳng, tình cảm vợ chồng từ đó dần phai nhạt. Qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng anh chị không còn hạnh phúc. Vì vậy, để cả hai có điều kiện ổn định cuộc sống nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D là cho anh được ly hôn với chị Đỗ Mỹ H là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh D, chị H có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Minh T, sinh ngày 21/01/2014. Khi ly hôn, anh D đồng ý giao cháu T cho chị H nuôi dưỡng. Xét thấy chị H có đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung và chị H cũng có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu T. Do vậy, yêu cầu này của anh D là đảm bảo quy định của pháp luật nên chấp nhận yêu cầu của anh D, chị H.

Mặc dù, chị H không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Xét, sự tự nguyện này không trái đạo đức xã hội và không vi phạm các điều cấm của pháp luật. Vì vậy, ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của anh D. Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Về tài sản chung: Anh D, chị H kê khai anh chị tự thỏa thuận nên không xem xét, giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Về tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng: Anh D, chị H kê khai không có nên không xem xét, giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Anh D phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn và 300.000đ án phí DSST về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 và D mục kèm theo của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thành D.

Anh Nguyễn Thành D được ly hôn với chị Đỗ Mỹ H.

- Về con chung: Anh D, chị H có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Minh T, sinh ngày 21/01/2014. Giao cháu Nguyễn Ngọc Minh T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho cháu T đến khi cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Thời

điểm cấp dưỡng tính từ tháng 05/2018. Anh D có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh D, chị H kê khai tự thỏa thuận nên không xem xét, giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

- Về nợ chung, tài sản riêng, nợ riêng: Anh D, chị H kê khai không có nên không xem xét, giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Thành D phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn và 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng). Số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) anh D đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 009238 ngày 03/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú chuyển thành án phí. Anh D phải nộp thêm số tiền là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Anh D, chị H có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND thị trấn TP (để ghi vào sổ hộ tịch theo số 178/2013, quyển số 01/2013 ngày 23/11/2013);
- Lưu HS – LT.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Thịnh